

ĐƠN VỊ: PHÚ THẠNH- PHÚ LONG
MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6.

a) Khung ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống.*

- **Thời gian làm bài:** *60 phút.*

- **Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 60% trắc nghiệm, 40% tự luận).*

- Cấu trúc:

- *Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- *Phần trắc nghiệm: 6,0 điểm, (gồm 24 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 8 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- *Phần tự luận: 4,0 điểm (Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- *Nội dung nửa đầu học kì 1: 40% (4.0 điểm ;Bài mở đầu đến chủ đề 5; 38 tiết)*

- *Nội dung nửa học kì sau: 60% (6.0 điểm; Chủ đề 6 đến chủ đề 8 ; 25 tiết)*

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu TN/ Tổng số ý TL		Điểm số	
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mở đầu (7 tiết)	2									2		0,5
2. Chủ đề 1. Các phép đo (10 tiết)						1					1	1,0
3. Chủ đề 2. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí. (4 tiết) Chủ đề 3. Oxygen (oxi) và không khí. (3 tiết)	4									4		1,0
4. Chủ đề 4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. (8 tiết)			4							4		1,0
5. Chủ đề 5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp. (6 tiết)	2									2		0,5
6. Chủ đề 6. Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống. (8 tiết)	4			1						4	1	2,0
7. Chủ đề 7 Từ tế bào đến cơ thể. (7 tiết)			2			1				2	1	1,5
8. Chủ đề 8 . Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn.. (10 tiết)	4		2					1		6	1	2,5

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu TN/ Tổng số ý TL		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL			TN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)	16		8	1		2		1	24	4	
Điểm số	4,0		2,0	1,0		2,0		1,0	6,0	4,0	
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10 điểm		10 điểm

Ghi chú: Mỗi câu TN 1,5 phút (24*1,5) = 36 phút

1 Câu tự luận (TH) mỗi câu 4 phút: 4 phút

2 Câu tự luận (VD) mỗi câu 6 phút: 12 phút

1 câu tự luận (VDC) mỗi câu 8 phút: 8 phút

2. Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
1. Mở đầu (7 tiết)						
- Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực	Nhận biết	- Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.	1	C1		
		- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.	1	C2		
		- Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
chủ yếu của Khoa học tự nhiên - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành		thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).				
	Thông hiểu	- Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		- Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
	Vận dụng bậc thấp	- Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
		- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
	2. Các phép đo (10 tiết)					
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian - Thang nhiệt độ Celsius, đo	Nhận biết	- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				
	Thông					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
nhiệt độ	hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		- Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		- Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
		- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
Vận dụng bậc thấp	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.					
	- Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) (<i>không yêu cầu tìm sai số</i>).			1	C25	
Vận dụng bậc cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa.					
		3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)				
- Sự đa	Nhận	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh)	1	C3		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
dạng của chất - Ba thể (trạng thái) cơ bản của - Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất	biết	chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)				
		- Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.	1	C4		
		- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.	1	C5		
		- Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				
		- Nêu được chất có trong các vật vô sinh.				
		- Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.				
		Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy				
		- Nêu được khái niệm về sự sôi.				
		- Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		- Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.	1	C6		
	- Nêu được khái niệm về sự đông đặc.					
	Thông hiểu	- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.				
		- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.				
		- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		- So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL		
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu	
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.					
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.					
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.					
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.					
		- Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.					
		- Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).					
		- Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.					
		- Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).					
		- Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.					
		- Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.					
	Vận dụng						
		- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.					
		- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.					
		- Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.					
		- Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
	Vận dụng cao	<ul style="list-style-type: none"> - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mật thoáng chất lỏng và gió. - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. 				
4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)						
<ul style="list-style-type: none"> - Một số vật liệu - Một số nhiên liệu - Một số nguyên liệu - Một số lương thực - thực phẩm 	Thông hiểu	- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...	1	C7		
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...	1	C8		
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...	1	C9		
		- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực - thực phẩm trong cuộc sống.	1	C10		
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) 				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
		của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng.				
		- Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm.				
	Vận dụng cao	Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)						
	Nhận biết					
		- Nêu được khái niệm hỗn hợp.				
		- Nêu được khái niệm chất tinh khiết.	1	C11		
		- Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		- Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.	1	C12		
	Thông hiểu					
		- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				
		- Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		- Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		- Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
		- Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.				
	Vận dụng					
		- Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		- Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		- Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
6. Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)						
- Khái niệm tế bào - Hình dạng và kích thước tế bào - Cấu tạo và chức năng tế bào	Nhận biết					
		- Nêu được khái niệm tế bào.				
		- Nêu được chức năng của tế bào.	1	C13		
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.	1	C14		
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.	1	C15		
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.	1	C16		
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
bào - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống	Thông hiểu	nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.				
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.				
		- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).			1	C26
	Vận dụng bậc thấp	- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)						
- Từ tế bào đến mô - Từ mô đến cơ quan - Từ cơ quan đến hệ cơ quan - Từ hệ cơ	Thông hiểu	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ mô hình thành nên cơ quan.	1	C17		
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ cơ quan hình thành nên hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ hệ cơ quan hình thành nên cơ thể.	1	C18		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
quan đến cơ thể	Vận dụng bậc thấp	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.		1		C27
	Vận dụng bậc cao	Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.				
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)						
	Nhận biết	- Nhận biết được sinh vật có các cách gọi tên: tên phổ thông, tên địa phương và tên khoa học.	1	C19		
		- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.	1	C20		
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi	1	C21		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	Số TT câu	Số ý	Số TT câu
		khuẩn. - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	1	C22		
	Thông hiểu	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.	1	C23		
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.	1	C24		
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
		- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
	Vận dụng bậc thấp	- Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.				
		- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.				
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.		1		C28

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 60 phút

A. TRẮC NGHIỆM: (6,0 điểm) Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1. Hoạt động nào trong các hoạt động sau đây là hoạt động nghiên cứu khoa học?

- A. Chơi bóng rổ trên sân. B. Sản xuất phân bón.
C. Chơi đánh đàn ghita. D. Tìm hiểu đặc điểm sinh học của tôm.

Câu 2. Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành em cần:

- A. báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành.
B. tự xử lí và không thông báo với giáo viên.
C. nhờ bạn xử lí sự cố giúp dùm
D. tiếp tục làm thí nghiệm.

Câu 3. Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo là:

- A. Vật thể nhân tạo đẹp hơn vật thể tự nhiên.
B. Vật thể nhân tạo do con người tạo ra.
C. Vật thể tự nhiên làm từ chất, còn vật thể nhân tạo làm từ vật liệu.
D. Vật thể tự nhiên làm từ các chất trong tự nhiên, vật thể nhân tạo làm từ các chất nhân tạo.

Câu 4. Tất cả các trường hợp nào sau đây đều là chất?

- A. Đường mía, muối ăn, con dao.
B. Con dao, đôi đũa, cái thìa nhôm.
C. Nhôm, muối ăn, đường mía.
D. Con dao, đôi đũa, muối ăn.

Câu 5. Chất khí nào chiếm tỉ lệ thể tích lớn nhất trong không khí?

- A. Oxygen. B. Hydrogen. C. Nitrogen. D. Carbon dioxide.

Câu 6: Hiện tượng tự nhiên nào sau đây là do hơi nước ngưng tụ?

- A. Tạo thành mây. B. Mưa rơi.
C. Gió thổi. D. Lốc xoáy.

Câu 7. Tính chất quan trọng của vật liệu cao su là

- A. giòn. B. dẫn điện.
C. dẻo và đàn hồi. D. dẫn nhiệt.

Câu 8. Loại nhiên liệu nào sau đây có năng suất tỏa nhiệt cao, dễ cháy hoàn toàn?

- A. Nhiên liệu khí. B. Nhiên liệu lỏng.
C. Nhiên liệu rắn. D. Nhiên liệu hóa thạch.

Câu 9. Nguyên liệu chính để sản xuất xi măng là

- A. quặng. B. dầu mỏ. C. dầu hỏa. D. đá vôi.

Câu 10. Nhận xét nào sau đây là không đúng về thực phẩm?

- A. Thực phẩm tự nhiên có nguồn gốc từ động vật, thực vật.
B. Cá là thực phẩm tự nhiên.

- C. Thực phẩm cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.
- D. Thực phẩm không bị biến đổi tính chất khi để lâu ngoài không khí.

Câu 11. Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. Gỗ.
- B. Nước khoáng.
- C. Sodium chloride.
- D. Nước biển.

Câu 12. Hỗn hợp nào sau đây không được xem là dung dịch?

- A. Hỗn hợp nước muối.
- B. Hỗn hợp nước đường.
- C. Hỗn hợp nước và rượu.
- D. Hỗn hợp cát và nước.

Câu 13. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào là chức năng của

- A. nhân tế bào.
- B. màng nhân
- C. màng sinh chất.
- D. Chất tế bào.

Câu 14. Tế bào nào sau đây có thể quan sát được bằng mắt thường?

- A. Tế bào hồng cầu người.
- B. Tế bào trứng cá.
- C. Tế bào trùng roi.
- D. Tế bào biểu bì lá.

Câu 15. Trong các vật sau, vật có cấu tạo từ tế bào là

- A. xe, ô tô.
- B. cái bàn gỗ.
- C. cây cà chua.
- D. ngôi nhà.

Câu 16. Ở tế bào thực vật lục lạp là bào quan

- A. có khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng để quang hợp.
- B. có khả năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.
- C. có khả năng kiểm soát các chất đi vào, đi ra khỏi tế bào.
- D. có khả năng tham gia vào quá trình sinh sản của tế bào.

Câu 17. Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là

- A. tế bào.
- B. mô.
- C. cơ quan.
- D. hệ cơ quan.

Câu 18. Sơ đồ các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào như sau:

Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan →

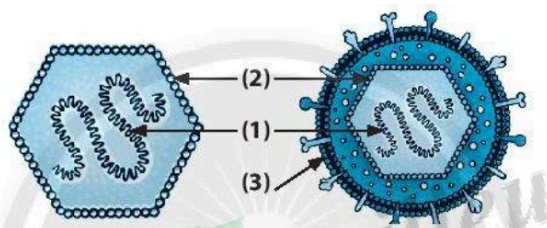
Em chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống trên?

- A. Cơ Thể
- B. Tế bào
- C. Cơ quan
- D. Hệ cơ quan

Câu 19. Tên phổ thông của loài được hiểu là

- A. Cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.
- B. Tên giống + Tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).
- C. Cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.
- D. Tên loài + Tên giống + (Tên tác giả, năm công bố).

Câu 20. Quan sát hình dưới đây và xác định cấu tạo của virus bằng cách lựa chọn đáp án đúng.



- A. (1) Vỏ ngoài, (2) vỏ protein, (3) Phần lõi.
- B. (1) Vỏ protein, (2) vỏ ngoài, (3) Phần lõi.

C. (1) Phần lõi, (2) Vỏ protein, (3) vỏ ngoài.

D. (1) Vỏ ngoài, (2) Phần lõi, (3) vỏ protein.

Câu 21. Trong các bệnh sau đây, bệnh nào do virus gây nên?

A. Bệnh kiết lỵ.

B. Bệnh dại.

C. Bệnh vàng da.

D. Bệnh tả.

Câu 22. Trùng khuẩn lỵ có hình dạng nào sau đây?

A. Hình que.

B. Hình cầu.

C. Hình xoắn.

D. Hình dấu phẩy.

Câu 23. Việc phân loại thế giới sống có ý nghĩa gì đối với chúng ta?

(1) Gọi đúng tên sinh vật.

(2) Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.

(3) Thấy được vai trò của sinh vật trong tự nhiên và thực tiễn.

(4) Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

A. (1), (2), (3).

B. (2), (3), (4).

C. (1), (2), (4).

D. (1), (3), (4).

Câu 24. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

A. Loài □ Chi (giống) □ Họ □ Bộ □ Lớp □ Ngành □ Giới.

B. Chi (giống) □ Loài □ Họ □ Bộ □ Lớp □ Ngành □ Giới.

C. Giới □ Ngành □ Lớp □ Bộ □ Họ □ Chi (giống) □ Loài.

D. Loài □ Chi (giống) □ Bộ □ Họ □ Lớp □ Ngành □ Giới.

B. TỰ LUẬN: (4.0 điểm)

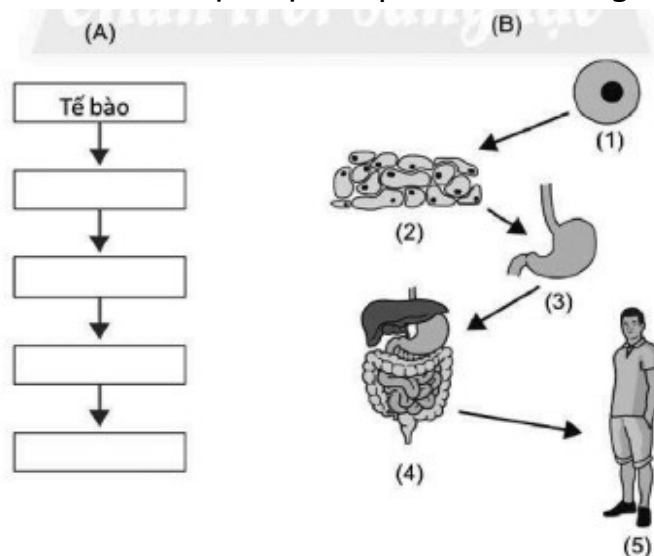
Câu 25. (1,0 điểm) Hãy ước lượng chiều dài một sợi tay của em. Dùng thước đo kiểm tra ước lượng của em có chính xác không.

Câu 26. (1,0 điểm) Một tế bào sau khi sinh sản tạo thành mười sáu tế bào mới. Tế bào đó đã trải qua mấy lần sinh sản?

Câu 27. (1,0 điểm) Quan sát sơ đồ dưới đây và hoàn thành các yêu cầu sau:

a) Viết tên các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào vào cột (A).

b) Các cơ quan ở vị trí số (4) thuộc hệ cơ quan nào trong cơ thể người.



Câu 28. (1,0 điểm) Khi trời trở lạnh đột ngột, em bị ho, mẹ đưa em đi khám bác sĩ. Bác sĩ kê cho em một đơn thuốc kháng sinh và dặn em phải uống đủ

liều. Em hãy tìm hiểu và giải thích xem tại sao bác sĩ lại dặn dò như vậy?

----- Hết -----

